

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III	Quý II
1	2	3	8	11
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>138,597,650,536</b>	<b>155,980,836,338</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>23,853,317,035</i>	<i>17,363,998,849</i>
1. Tiền	111		23,853,317,035	17,363,998,849
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.04</i>	<i>25,088,432,438</i>	<i>24,847,950,763</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,621,535,712	32,381,054,037
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,533,103,274)	(7,533,103,274)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.06</i>	<i>86,599,641,300</i>	<i>110,615,579,691</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		12,682,230	12,632,230
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,513,751,985	13,771,927,013
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		71,586,826,596	89,283,237,561
5. Các khoản phải thu khác	138		1,486,380,489	7,547,782,887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.02</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3,056,259,763</i>	<i>3,153,307,035</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324,360,750	295,448,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,410,484,083	2,517,428,005
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		321,414,930	340,430,330
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>13,791,636,404</b>	<b>15,035,309,449</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>V.11</i>	<i>2,847,094,666</i>	<i>2,847,094,666</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		2,847,094,666	2,847,094,666
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>8,208,104,624</i>	<i>8,819,238,002</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	5,480,239,866	5,931,998,463
- Nguyên giá	222		10,023,771,815	10,023,771,815
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,543,531,949)	(4,091,773,352)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.02	2,461,104,758	2,620,479,539
- Nguyên giá	228		3,825,519,781	3,825,519,781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,364,415,023)	(1,205,040,242)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		266,760,000	266,760,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,736,437,114</b>	<b>3,368,976,781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	1,666,082,902	2,298,622,569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.06	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	516,354,212	516,354,212
4. Tài sản dài hạn khác	268		554,000,000	554,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>152,389,286,940</b>	<b>171,016,145,787</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III	Quý II
1	2	3	5	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>24,134,248,079</b>	<b>46,330,333,284</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21,287,153,413</b>	<b>43,483,238,618</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		60,999,602	60,999,602
3. Người mua trả tiền trước	313		110,000,000	100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.04	48,022,545	201,739,844
5. Phải trả người lao động	315		2,011,455	0
6. Chi phí phải trả	316	V.12	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		13,513,751,985	13,771,927,013
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		6,563,287,342	23,199,352,118
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		196,110,203	388,079,863
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.07	792,970,281	5,761,140,178
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,847,094,666</b>	<b>2,847,094,666</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	2,847,094,666	2,847,094,666
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>128,255,038,861</b>	<b>124,685,812,503</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.08</b>	<b>128,255,038,861</b>	<b>124,685,812,503</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502,021,160	502,021,160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502,021,160	502,021,160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,749,003,459)	(11,318,229,817)
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>152,389,286,940</b>	<b>171,016,145,787</b>

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa



Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Thu Bình



Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng giám đốc

Thái Hoàng Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ quý III năm 2011


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Quý II
1	2	3	6	10
<b>1. Doanh thu</b>	<b>1</b>		<b>10,349,543,358</b>	<b>5,112,146,777</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		7,842,475,358	563,253,665
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		438,985,839	895,767,841
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		0	27,272,727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		0	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0
- Doanh thu khác	1.9		2,068,082,161	3,625,852,544
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>10,349,543,358</b>	<b>5,112,146,777</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		<b>3,002,687,007</b>	<b>1,563,595,389</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7,346,856,351</b>	<b>3,548,551,388</b>
			0	0
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>3,777,629,993</b>	<b>3,658,995,233</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		<b>3,569,226,358</b>	<b>(110,443,845)</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,569,226,358</b>	<b>(110,443,845)</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.1	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.2	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3,569,226,358</b>	<b>(110,443,845)</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ

  
 Nguyễn Thị Thu Bình

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng giám đốc



Thái Hoàng Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Quý II
0	1	2	3	4
			13	14
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3,569,226,358	(4,184,794,322)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		611,133,378	1,524,989,099
- Các khoản dự phòng	3		0	(7,969,872,690)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,418,081,066)	(7,214,018,923)
- Chi phí lãi vay	6		17,026,793	16,569,862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,779,305,463	(17,827,126,974)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		24,006,922,991	(29,277,563,674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(240,481,675)	20,531,610,666
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,099,141,283)	17,683,032,375
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		641,658,417	(45,670,035)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17,026,793)	(16,569,862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,071,237,120</b>	<b>(8,952,287,504)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(186,644,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,418,081,066	7,214,018,923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,418,081,066</b>	<b>7,027,374,723</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6,489,318,186</b>	<b>(1,924,912,781)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,363,998,849</b>	<b>19,288,911,630</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70 VII.34</b>	<b>23,853,317,035</b>	<b>17,363,998,849</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng giám đốc



Thái Hoàng Long

11/2011

Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt  
Số 117-121 Nguyễn Du, Q. 1, Tp. HCM  
ĐT: (848) 62556586 Fax: (848) 62556580

Mẫu số B09 – CTCK  
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC  
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý III năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (gọi tắt là Công ty).

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 100/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 13 tháng 10 năm 2008.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần  
: Dịch vụ Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : khoản, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán
3. **Tổng số nhân viên** : 40
- 4.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo quyết định 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

VIỆT  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
NHẤT VIỆT



### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

### 5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 8 năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí thành lập là chi phí cần thiết để thành lập công ty, được tập hợp đến trước thời điểm Công ty có giấy phép hoạt động và phân bổ trong 3 năm.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy và chắc chắn phải trả dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành

#### **8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

#### **11. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**

##### ***Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh mua vào***

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào thu lãi đầu tư (cho khoản thời gian Công ty nắm giữ) và giảm giá vốn chứng khoán mua vào (đối với khoản lãi dồn tích trước khi mua).

##### ***Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra***

Cổ phiếu : Phương pháp bình quân gia quyền.

Trái phiếu : Phương pháp đích danh.

## 12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đơn vị tính: VNĐ)

### 1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	60,018,655	101,961,524
Tiền gửi ngân hàng	23,793,298,380	17,262,037,325
<i>Trong đó: tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>4,437,018,390</i>	<i>5,022,354,039</i>
	<b>23,853,317,035</b>	<b>17,363,998,849</b>

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	1,754,141,000	8,269,630,815	3,825,519,781	13,849,291,596
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1,754,141,000</b>	<b>8,269,630,815</b>	<b>3,825,519,781</b>	<b>13,849,291,596</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu kỳ	291,101,581	3,800,671,771	1,205,040,242	5,296,813,594
Khấu hao trong kỳ	47,563,780	404,194,817	159,374,781	611,133,378
Giảm khác	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>338,665,361</b>	<b>4,204,866,588</b>	<b>1,364,415,023</b>	<b>5,907,946,972</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	1,463,039,419	4,468,959,044	2,620,479,539	8,552,478,002
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1,415,475,639</b>	<b>4,064,764,227</b>	<b>2,461,104,758</b>	<b>7,941,344,624</b>

3. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí phân bổ dài hạn	1,666,082,902	2,298,622,569
	<u>1,666,082,902</u>	<u>2,298,622,569</u>

**4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	48,022,545	201,739,844
	<b>48,022,545</b>	<b>201,739,844</b>

**5. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

-Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	396,354,212
- Tiền lãi phân bổ trong năm	0

**6. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	12,632,230	0	0	50,000	0	12,682,230	0	0	
2. Trả trước cho người bán	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	89,283,237,561	0	0	53,247,152,716	70,943,563,681	71,586,826,596	0	0	
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Phải thu nội bộ	13,771,927,013	0	0	7,055,357,538	7,313,532,566	13,513,751,985	0	0	
5. Phải thu khác	7,547,782,887	0	0	45,114,150,583	51,175,552,981	1,486,380,489	0	0	
<b>Tổng cộng:</b>	110,615,579,691	0	0	105,416,710,837	129,432,649,228	86,599,641,300	0	0	

**7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm xã hội	108,667,900	112,957,900
Bảo hiểm y tế	20,733,525	22,689,825
Bảo hiểm thất nghiệp	9,878,900	9,587,900
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>653,689,956</u>	<u>5,615,904,553</u>
	<u><b>792,970,281</b></u>	<u><b>5,761,140,178</b></u>

**8. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	502,021,160	0	0	502,021,160
8. Quỹ dự phòng tài chính	502,021,160	0	0	502,021,160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11,318,229,817)	3,569,226,358	0	(7,749,003,459)
<b>Tổng cộng:</b>	<b>124,685,812,503</b>	<b>3,569,226,358</b>	<b>0</b>	<b>128,255,038,861</b>


**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế	0	0
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập	0	0
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ

  
Nguyễn Thị Thu Bình

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Giám đốc

